CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xuất Nhập khẩu Hàng Không

Ngày 31/12/2025	25,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.0%	**0.4%**	**-6.7%**

DT thuần
Q4/25
82.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.20| -6.0%
YoY: ▼42.5| -34.0%

LN thuần
Q4/25
1.94
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.09| 5.0%
YoY: ▲ 0.57| 41.8%

LN sau thuế
Q4/25
1.41
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.07| -5.1%
YoY: ▲ 0.30| 26.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
3.1%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE
2025
15.0%
YoY: +/-▲ 2.4%

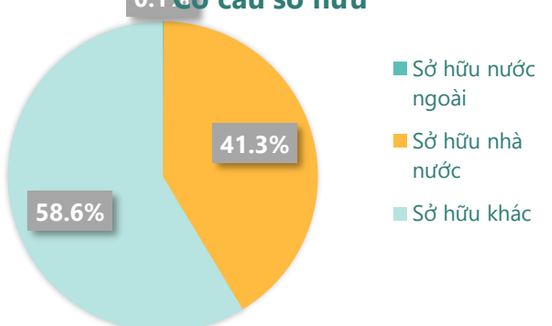
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	24,146 - 29,629
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
Số lượng CPLH (CP)	3,111,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.11)
EPS	1,907
P/E	13.3

DT thuần
2025
294
tỷ VNĐ
YoY: ▼36.0| -10.8%

LN thuần
2025
7.71
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.92| 33.1%

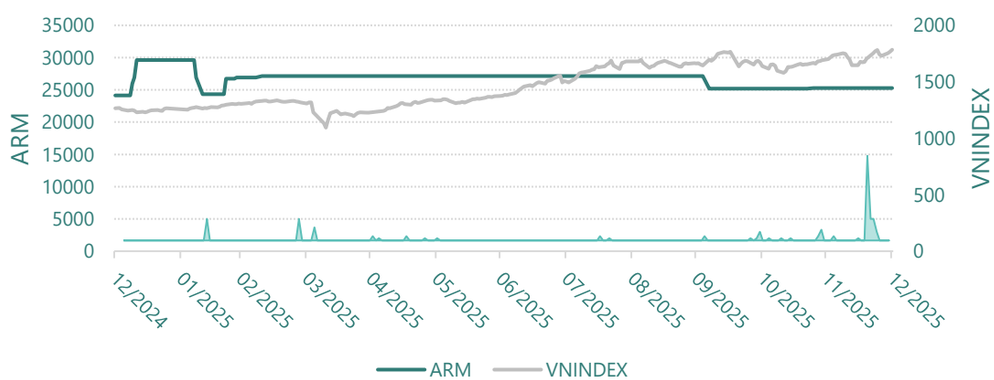
LN sau thuế
2025
5.93
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.16| 24.3%

Cơ cấu sở hữu

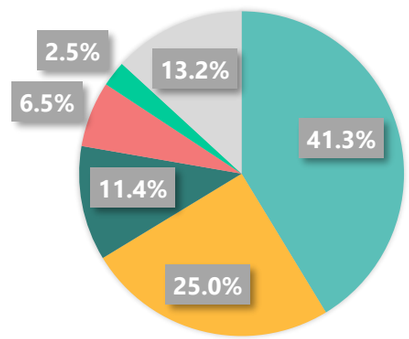


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

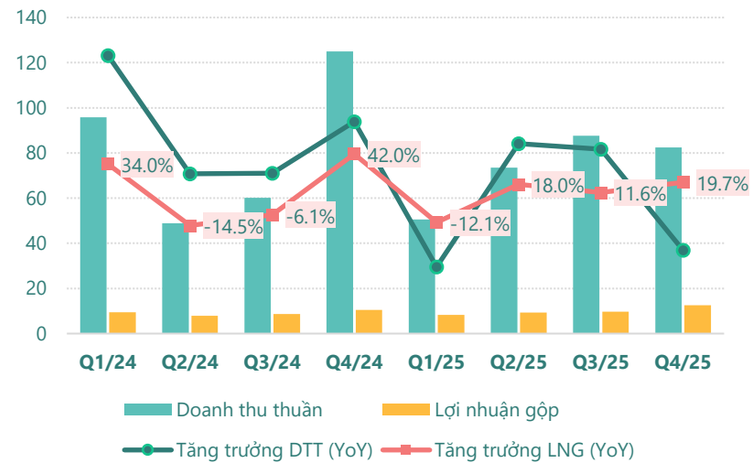


Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Đào Khắc Hậu (Chủ tịch HĐQT)
Đào Anh Hùng
Lê Văn Kim
Hoàng Việt Dũng (Thành viên HĐQT)
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

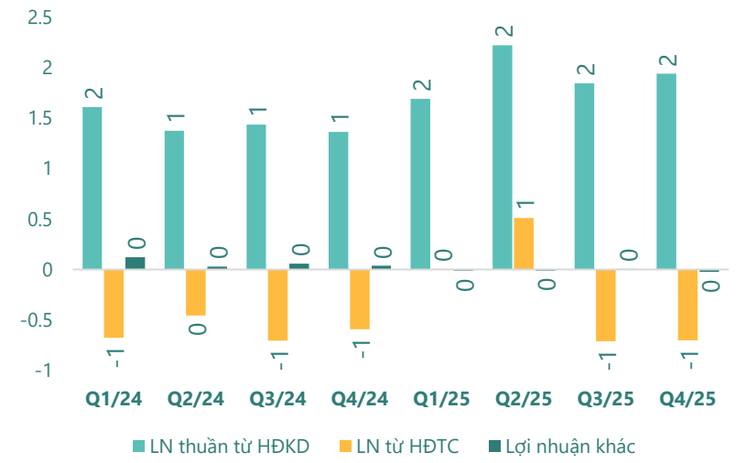
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



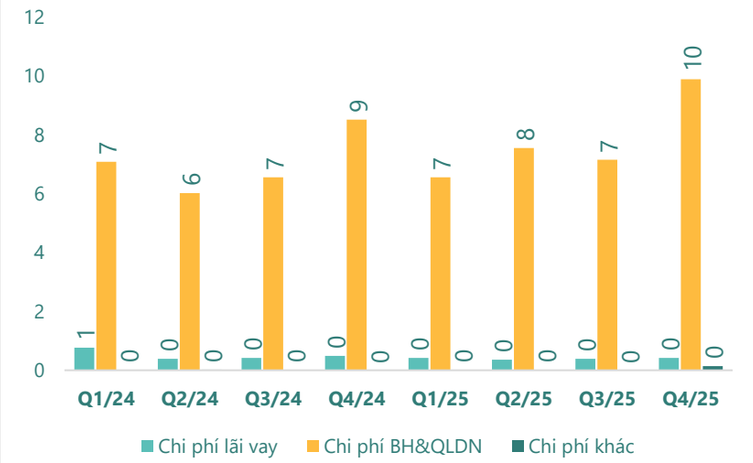
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



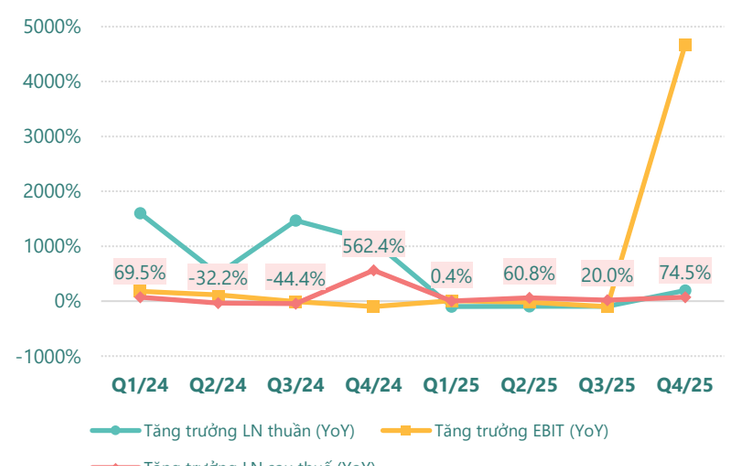
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



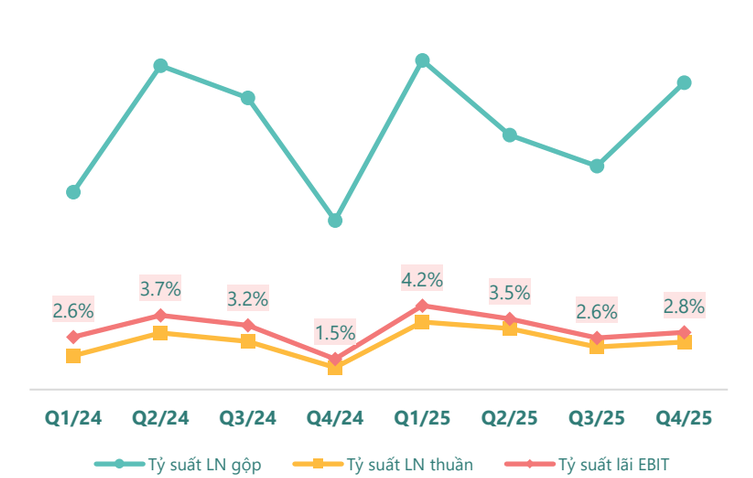
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



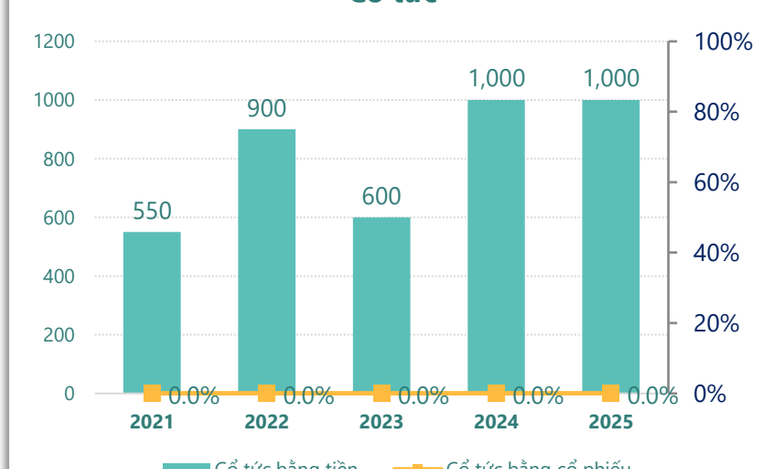
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

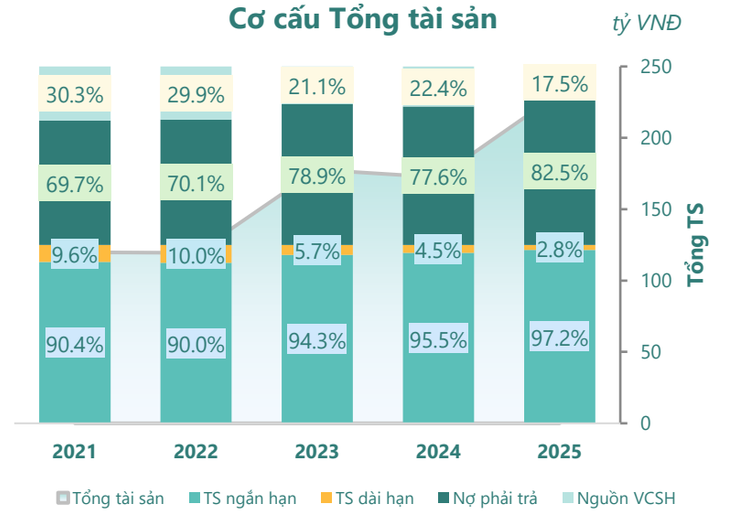
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

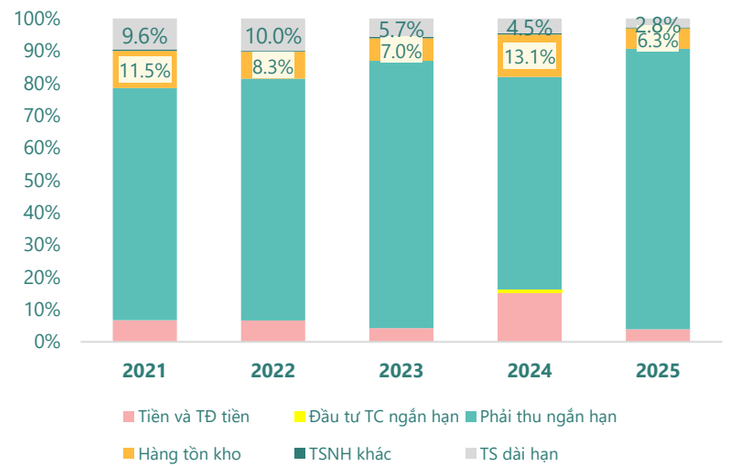
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



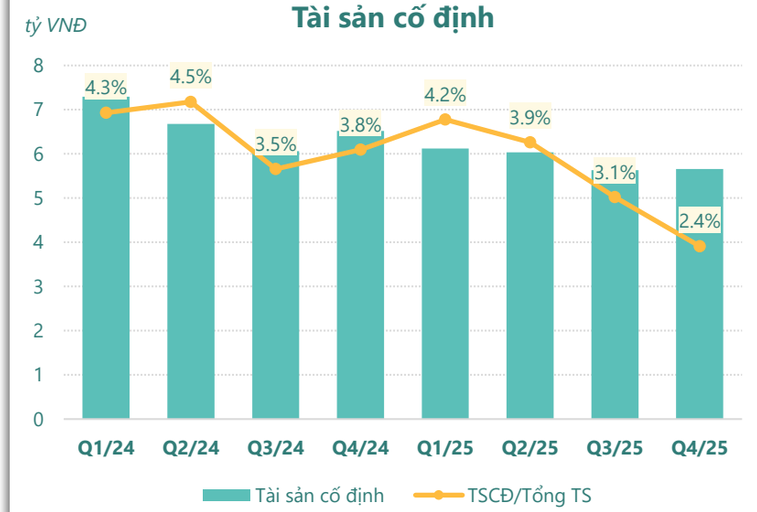
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



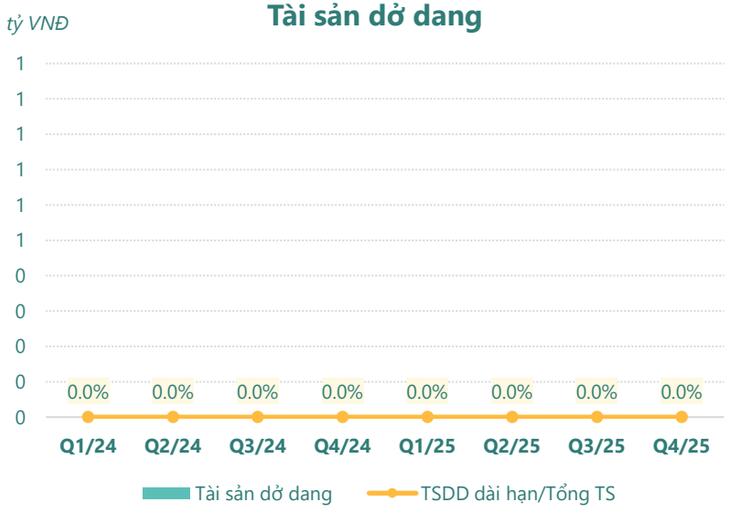
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



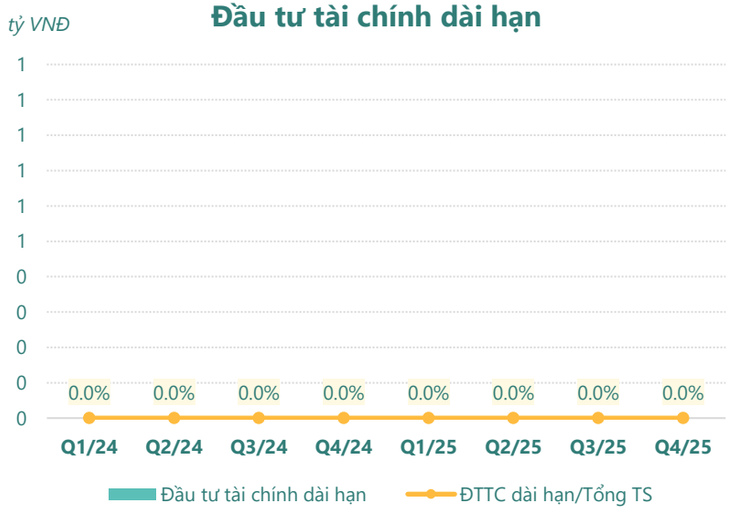
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



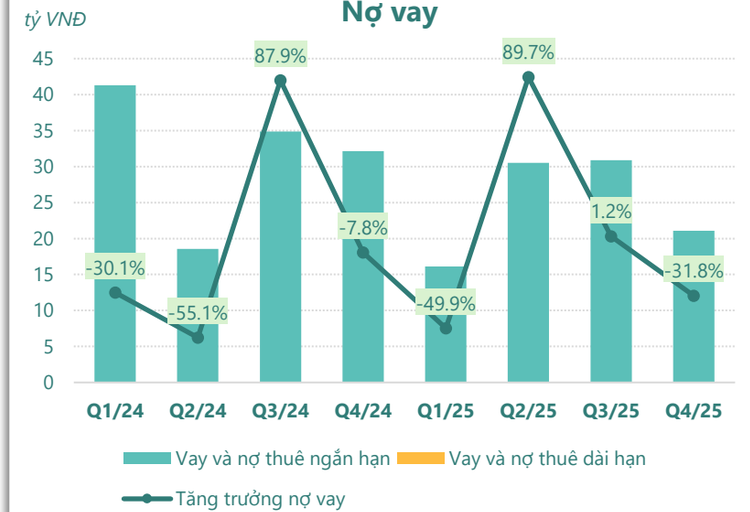
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

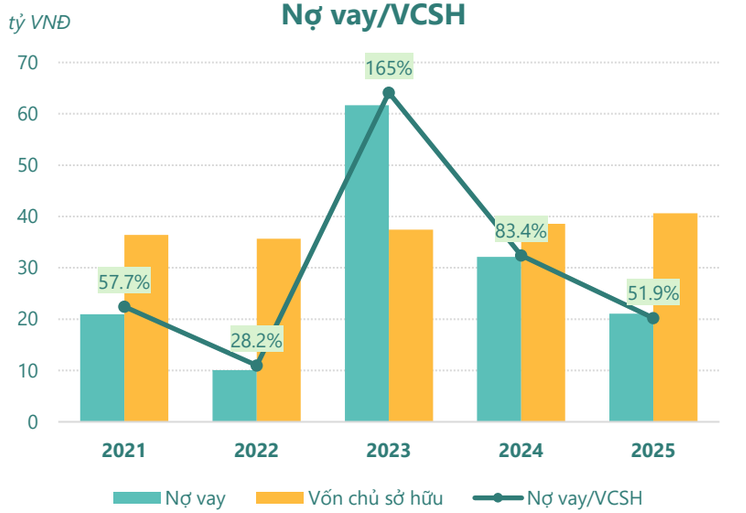
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

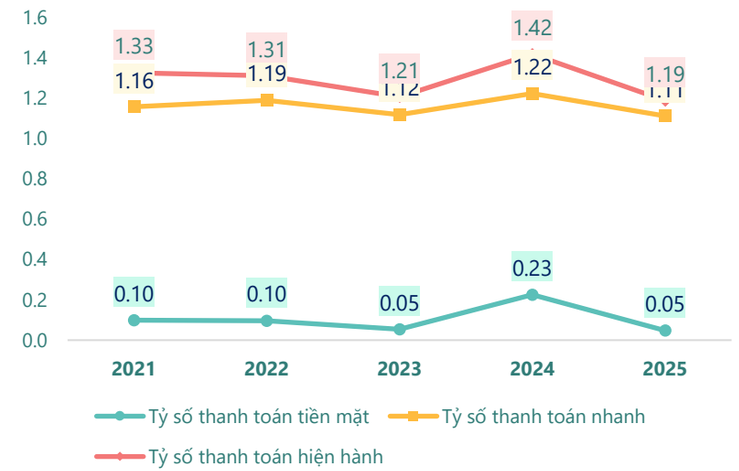
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



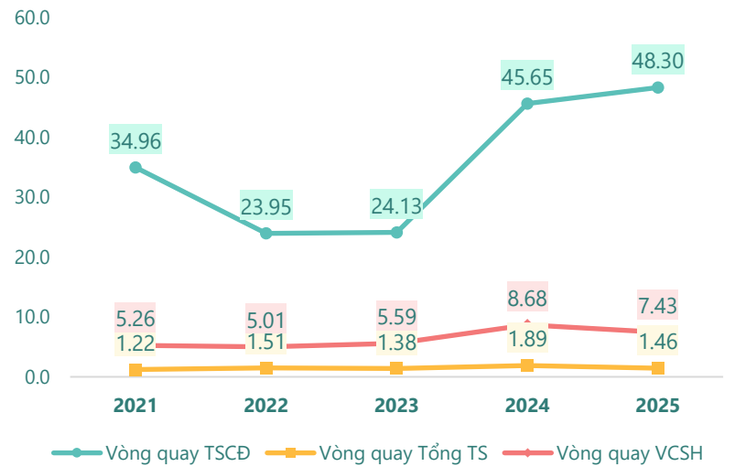
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



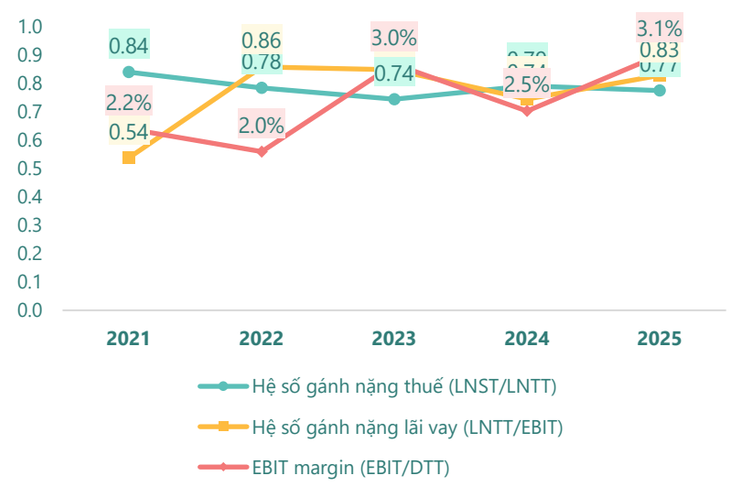
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



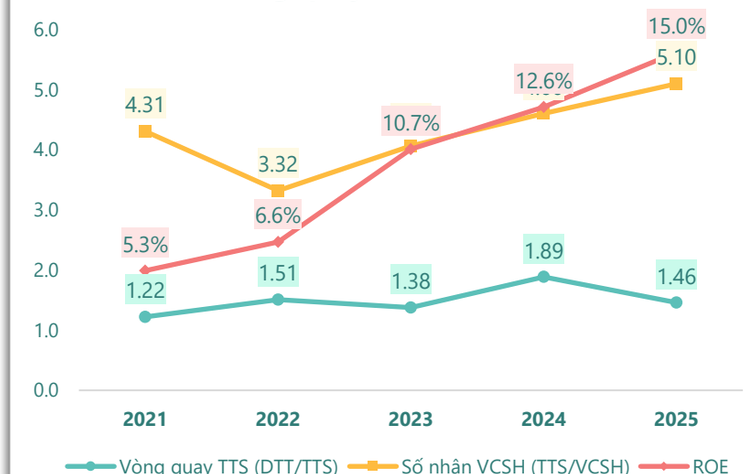
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



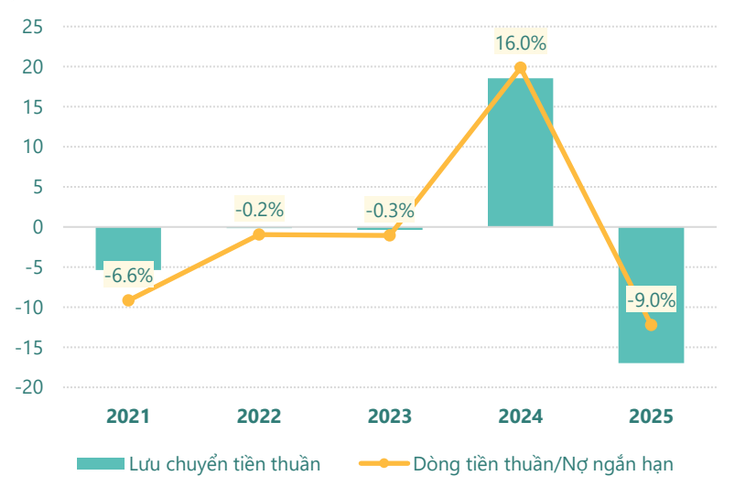
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**82.5**	**125**	**-34.0%**	**294**	**330**	**-10.8%**
Giá vốn hàng bán	69.9	114	-38.7%	254	293	-13.3%
Lợi nhuận gộp	12.5	10.5	19.5%	39.8	36.4	9.2%
Doanh thu HĐTC	0.15	0.21	-29.8%	2.17	0.50	330%
Chi phí TC	0.85	0.80	6.4%	3.06	2.94	4.3%
Chi phí lãi vay	0.42	0.49	-14.5%	1.60	2.08	-23.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	3.93	1.68	134%	8.92	6.60	35.2%
Chi phí QLDN	**5.97**	**6.85**	**-12.8%**	**22.3**	**21.6**	**3.0%**
LN thuần từ HĐKD	1.94	1.37	41.8%	7.71	5.79	33.1%
Lợi nhuận khác	**-0.02**	**0.04**	**-162%**	**-0.04**	**0.25**	**-118%**
LN trước thuế	1.92	1.40	36.9%	7.66	6.04	26.9%
Lợi nhuận sau thuế	**1.41**	**1.11**	**26.6%**	**5.93**	**4.77**	**24.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.41**	**1.11**	**26.6%**	**5.93**	**4.77**	**24.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.54	2.50	4.36	-16.1	15.1	-7.61
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	-0.88	-1.74	3.51	0.01	-0.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.5	-2.73	-16.1	14.4	0.37	-12.8
Tiền đầu kỳ	11.4	27.2	26.1	12.6	14.4	29.9
Lưu chuyển tiền thuần	**15.9**	**-1.10**	**-13.4**	**1.80**	**15.5**	**-20.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.17	0.01	-0.11	0.00	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	27.2	26.1	12.6	14.4	29.9	9.00

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**231**	**172**	**34.3%**
Tài sản ngắn hạn	225	164	36.9%
Tiền và tương đương tiền	9.00	26.1	-65.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.75	-100%
Phải thu ngắn hạn	201	113	77.4%
Hàng tồn kho	14.5	22.7	-35.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.75	0.71	5.5%
Tài sản dài hạn	**6.37**	**7.83**	**-18.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.66	6.52	-13.2%
Bất động sản đầu tư	0.31	0.92	-66.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.40**	**0.39**	**3.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	191	134	42.7%
Nợ ngắn hạn	**189**	**116**	**63.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.1	32.2	-34.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.8	15.0	-21.0%
Nợ dài hạn	1.40	17.7	-92.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**40.6**	**38.6**	**5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**40.6**	**38.6**	**5.2%**
Vốn điều lệ	31.1	31.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)